

Bản án số: 27/2026/DS-ST
Ngày: 25-02-2026
Về việc tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Bé Sáu.

2. Bà Nguyễn Thị Oanh Kiều.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Thị Kim Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông **Lê Bình Nguyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 721/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: **Tổ C, ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp**. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà **Phan Ngọc D**, sinh năm 1983; Chị **Huỳnh Thị Kim P**, sinh năm 2002. Cùng địa chỉ cư trú: **Tổ C, ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp**. (Bà **D**, chị **P** vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T**, trình bày:

Vào ngày 15/10/2023, bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** có ký “Hợp đồng vay tiền” để vay của ông **T** số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), mục đích tiêu dùng gia đình. Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, phương thức đóng lãi vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn vay đến ngày 15/10/2024. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 09/02/2025 bà **D** và chị **P** đã trả được cho ông **T** 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại tiền gốc là 15.000.000 đồng. Về tiền lãi, bà **D** và chị **P** đã ngưng đóng lãi từ ngày 15/06/2025 cho đến nay. Ông **T** đã

hiều lần liên hệ nhưng các bị đơn trốn tránh không trả. Nay ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng.

- Buộc trả tiền lãi tính từ ngày 15/06/2025 đến ngày 15/10/2025 (04 tháng) với mức lãi suất tự nguyện điều chỉnh giảm xuống là 1,66%/tháng. Cụ thể: 15.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 04 tháng = 996.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 15.996.000 đồng (Mười lăm triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **T** đã có Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, ông **T** tự nguyện đồng ý cắt trừ phần tiền lãi đã thu vượt vào số nợ gốc, xác định lại nợ gốc thực tế là 8.878.355 đồng. Ông **T** chỉ yêu cầu các bị đơn liên đới trả số nợ gốc thực tế này và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử (25/02/2026) là 1.235.531 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu là 10.113.886 đồng.

Đối với các bị đơn bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P**: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà **D**, chị **P** vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật do bị đơn không cung cấp văn bản ý kiến và tham gia các phiên họp theo quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác thực có việc bà **D** và chị **P** còn nợ ông **T** 15.000.000 đồng tiền gốc. Quá trình giải quyết vụ án, ông **T** thừa nhận có nhận từ bà **D**, chị **P** số tiền lãi là 6.121.645 đồng và tự nguyện đồng ý cắt trừ số tiền này vào nợ gốc. Việc ông **T** thay đổi yêu cầu như trên là hoàn toàn phù hợp và có lợi cho bị đơn. Do đó, việc ông **T** yêu cầu bà **D**, chị **P** liên đới trả số tiền vay gốc còn thiếu là 8.878.355 đồng và lãi chậm trả mức 1,66%/tháng từ ngày 15/6/2025 đến ngày 25/02/2026 là 1.235.531 đồng là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của **Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp** theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** có đơn xin xét xử vắng mặt, các bị đơn bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, không

vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đánh giá chứng cứ: Căn cứ đề ông **T** khởi kiện là “Hợp đồng vay tiền” lập ngày 15/10/2023. Hợp đồng thể hiện đầy đủ chữ ký và dấu điểm chỉ của cả bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** với tư cách là bên vay. Nội dung hợp đồng thể hiện sự tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho các bị đơn nhưng các bị đơn không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án cũng không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà ông **T** đưa ra nên ông **T** không phải chứng minh các chứng cứ đã xuất trình cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp: Việc bà **D** và chị **P** sau khi trả được một phần nợ gốc, phần còn lại không thanh toán dứt điểm khi đã quá thời hạn thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do cả bà **D** và chị **P** cùng trực tiếp ký kết hợp đồng nên phải có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ này theo Điều 466 Bộ luật Dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng (tương đương 36%/năm) là đã vượt quá mức lãi suất giới hạn tối đa 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, phần lãi suất thỏa thuận vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Căn cứ theo hướng dẫn tại các Điều 5, 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, toàn bộ số tiền lãi mà ông **T** đã thu vượt quy định trong khoảng thời gian từ ngày 15/10/2023 đến ngày 15/06/2025 phải được trừ vào số tiền nợ gốc. Tổng cộng số tiền lãi thu vượt giới hạn là 6.121.645 đồng. Đối trừ số tiền này vào nợ gốc 15.000.000 đồng, số dư nợ gốc thực tế mà các bị đơn còn nợ là 8.878.000 đồng (làm tròn).

[5] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện: Ông **T** tự nguyện trừ khoản lãi vượt và chỉ yêu cầu các bị đơn trả số nợ gốc thực tế là 8.878.000 đồng, cộng với tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/06/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/02/2026) theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, tương ứng số tiền 1.235.500 đồng (làm tròn). Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhận thức đúng đắn về pháp luật, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và đặc biệt là có lợi cho các bị đơn. Mức lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu 1,66%/tháng cũng nằm trong giới hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu đã thay đổi của nguyên đơn, buộc bà **D** và chị **P** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **T** tổng số tiền vay gồm nợ gốc và nợ lãi là 10.113.500 đồng (làm tròn)

[6] Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên bà **D**, chị **P** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể: 5% của số tiền 10.113.886 đồng là 505.700 đồng (làm tròn). Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 238, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 5, 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T**.

Buộc bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền vay còn nợ gốc và lãi tổng cộng là: 10.113.500 đồng (*Mười triệu một trăm mười ba nghìn năm trăm đồng*). Trong đó: Tiền nợ gốc là 8.878.000 đồng; Tiền nợ lãi là 1.235.500 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **Phan Ngọc D** và chị **Huỳnh Thị Kim P** phải liên đới chịu 505.700 đồng (Năm trăm lẻ năm nghìn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Trả lại cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 400.000 đồng (*Bốn trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0008065 ngày 14/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quốc Bình